にほんの がっこうは どんなところ？



〈日本語〉
にほんのがっこうはどんなところ？

〈Português〉
Como é a Escola Japonesa?

〈Español〉
¿Cómo es la escuela primaria en japón?

〈English〉
What are Japanese schools like?

〈中文〉
日本的学校是什么样的？

〈Tiếng Việt〉
Trường học ở Nhật bản là nơi như thế nào?

がっこうの　もちもの

gakko no mochimono

どうがは　こちら







〈日本語〉
がっこうのもちもの

〈Português〉
Itens para levar à Escola

〈Español〉
Las cosas que se llevan a la escuela

〈English〉
Things to take to school

〈中文〉
上学需要携带的物品

〈Tiếng Việt〉
Những vật dụng cần mang đến trường.



① らんどせる
randoseru



② うわぐつ
uwagutsu

〈日本語〉
①ランドセル：学校に持っていくものを入れていきます。
②上靴：上靴を入れる袋も必要です。毎週持ち帰って、家で洗います。

〈Português〉
①Mochila Escolar (Randoseru): serão colocados os materiais para ser levado à escola.
②Sapatilha para Uso Interno (Uwagutsu): será necessário uma sacolinha para guardá-la. E semanalmente, será levada para casa para ser lavada.

〈Español〉
①La mochila escolar (Randoseru) : Meten los materiales para llevar a la escuela.
②Las zapatillas para dentro de la escuela(Uwagutsu): También se necesita una bolsa de tela para poner las zapatillas. Las lleva a casa cada semana para lavarlas.

〈English〉
①Backpack used in elementary school: You put things to take to school in it.
②Indoor shoes: A bag to put indoor shoes in is necessary, too. You take them back and wash them at home every week.

〈中文〉
①小学生书包（Randoseru）：装入需要带到学校的东西
②室内鞋(Uwagutu)：也需要装室内鞋的袋子。每周带回家清洗。

〈Tiếng Việt〉
①Cặp sách: Dùng để bỏ các đồ dùng mang đến trường.
②Giày đi trong nhà: Cần có túi đựng giày đi trong nhà. Mỗi tuần sẽ mang về giặt ở nhà.



③ すいとう
suitou



④ はんかち
hankachi

〈日本語〉
③水筒：水やお茶を入れていきます。ジュースは入れません。
④ハンカチ：毎日洗って持っていきます。

〈Português〉
③Cantil (Suito): colocar água ou chá. Não é permitido colocar suco.
④Lenço (Hankachi): todos os dias deverá ser levado à escola, após ser lavado em casa.

〈Español〉
③El termo (Suito) : Se puede llevar solamente agua o té. No se pueden llevar jugos.
④El pañuelo para secar las manos (Hankachi) : Llevar uno lavado y limpio todos los días.

〈English〉
③Water bottle: You take it filled with water or tea to school. Juice is not permitted.
④Handkerchief: You wash it every day to take it to school.

〈中文〉
③水壶：装水或装茶，不能装饮料。
④手绢：每天清洗携带

〈Tiếng Việt〉
③Bình nước: Dùng để mang nước lọc hoặc nước trà. Không mang nước trái cây (nước ngọt).
④Khăn tay: Giặt sạch và mang theo mỗi ngày.



⑤ ぼうし
boshi



⑥ かさ
kasa

〈日本語〉
⑤帽子：学校によっては指定の帽子があることがあります。
⑥傘：雨の日は傘をさしていきます。

〈Português〉
⑤Chapéu (Boshi): dependendo das escolas, haverá chapéus específicos.
⑥Guarda-chuva (Kasa): será utilizada em dias chuvosos ao ir à escola.

〈Español〉
⑤La gorra (Boshi) : En algunas escuelas tienen que usar la gorra determinada por la escuela.
⑥El paraguas (Kasa) : Lo lleva en días lluviosos.

〈English〉
⑤Cap: You may be using a cap designated by the school.
⑥Umbrella: You go to school using umbrella on rainy day.

〈中文〉
⑤帽子：有些学校有指定的帽子。
⑥伞　：雨天打伞上学。

〈Tiếng Việt〉
⑤Mũ: Tùy theo trường học có thể có mũ chỉ định.
⑥Ô dù: Vào ngày mưa sẽ che ô đi học.



⑦ きょうかしょ・のーと
kyokasho　　noto



⑧ したじき
shitajiki

〈日本語〉
⑦教科書・ノート：授業で使います。
⑧下敷き：ノートに文字を書くときに使います。

〈Português〉
⑦Livros Didáticos/Cadernos (Kyokasho/Noto): serão utilizados durante as aulas.
⑧Suporte de Plástico Duro (Shitajiki): será utilizado para escrever as letras em cima.

〈Español〉
⑦Los libros didácticos (Kyokasho): Los libros didácticos y cuadernos. Los usan en las clases.
⑧La lámina de plástico (Shitajiki) : Se usa cuando se escribe en el cuaderno.

〈English〉
⑦Text book/Notebook: You use them in the class.
⑧Plastic sheet: You use it when writing words in your notebook.

〈中文〉
⑦教科书・笔记本：上课使用。
⑧垫板：笔记本写字时使用。

〈Tiếng Việt〉
⑦Sách giáo khoa, vở viết: Sử dụng trong giờ học.
⑧Tấm lót vở: Sử dụng để lót phía dưới trang giấy khi viết chữ vào vở.



⑨ ふでばこ
fudebako



⑩ えんぴつ・けしごむ
empitsu　　keshigomu

〈日本語〉
⑨筆箱：筆箱の中に鉛筆や消しゴムを入れておきます。
⑩鉛筆・消しゴム：鉛筆は２Bのものを用意して、毎日削っていきます。

〈Português〉
⑨Estojo (Fudebako): para guardar lápis, borracha, etc.
⑩Lápis/Borracha (Enpitsu/Keshigomu): deverão ser preparados lápis 2B, e ser apontados todos os dias.

〈Español〉
⑨La cartuchera (Fudebako) ：Poner los lápices y la goma de borrar en la cartuchera.
⑩Los lápices tienen que ser 2B y sacarles las puntas en casa todos los días.

〈English〉
⑨Pencil case: You put pencils and erasers in it.
⑩Pencil/Eraser: You prepare 2B pencils, and sharpen them every day.

〈中文〉
⑨铅笔盒：在铅笔盒中装入铅笔和橡皮。
⑩铅笔・橡皮：准备2B铅笔，每天削好。

〈Tiếng Việt〉
⑨Hộp bút: Trong hộp bút bỏ sẵn các đồ như bút chì hay cục tẩy.
⑩Bút chì, cục tẩy: Chuẩn bị bút chì 2B, gọt và mang đi mỗi ngày.



⑪ らんちょんまっと
ranchommatto



⑫ はみがき せっと
hamigaki setto

〈日本語〉
⑪ランチョンマット：給食を食べるときに使います。
⑫歯磨きセット：歯ブラシとコップを袋に入れて持っていきます。

〈Português〉
⑪Toalhinha de Mesa (Ranchon Matto): será usada na hora de comer a refeição.
⑫Jogo de Escova Dental (Hamigaki Setto): a escova dental e o copo devem ser colocados dentro de uma sacolinha para ser levada à escola.

〈Español〉
⑪Servilleta de tela para la mesa (Ranchon matto) : La usa en la hora de comer el almuerzo.
⑫ Set de cepillo de dientes (Hamigaki setto) : Llevar un cepillo de dientes y una taza de plástico en una bolsa.

〈English〉
⑪Place mat: You use it when having school lunch.
⑫Toothbrush set: You put a toothbrush and a cup in a bag and take it to school.

〈中文〉
⑪餐垫：吃校餐时使用。
⑫牙具：牙刷和漱口杯都装入袋子内带到学校。

〈Tiếng Việt〉
⑪Tấm lót bàn ăn: Dùng trong lúc ăn bữa trưa.
⑫Bộ bàn chải đánh răng: Bàn chải đánh răng và cốc bỏ trong túi đựng để mang đi.

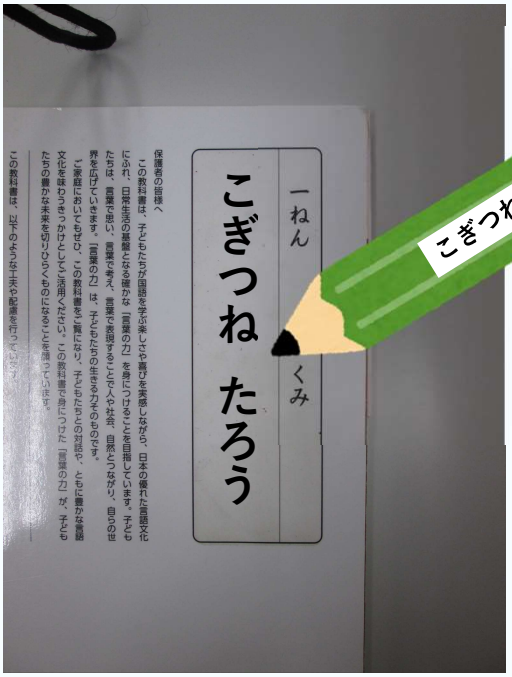



〈日本語〉
学校に持っていくものには全て名前を書きましょう。便利なお名前シールもあります。

〈Português〉
O nome da criança deve ser escrito em todos os pertences. E também há as práticas etiquetas adesivas com nomes.

〈Español〉
Escriba el nombre de su hijo en todas las pertenencias.
También puede utilizar las pegatinas para poner el nombre.

〈English〉
Please write your name on everything you take to school. Useful name stickers are also available.

〈中文〉
带到学校的东西全部都要写上名字。可以用方便的姓名贴。

〈Tiếng Việt〉
Hãy ghi tên vào tất cả các vật dụng mang đến trường.
Để tiện lợi hơn thì cũng có nhãn dán tên.

がっこうの　いちにち

gakko no ichinichi

どうがは　こちら







〈日本語〉
がっこうのいちにち

〈Português〉
Cotidiano Escolar

〈Español〉
Un día en la escuela

〈English〉
A day at school

〈中文〉
学校的一天

〈Tiếng Việt〉
Một ngày ở trường học.

がっこうに　いくとき gakko ni iku toki



〈日本語〉
帽子またはヘルメットを被って登校します。
通学班となって、近所のお友達と一緒に歩いて学校に行きます。

〈Português〉
Usa-se o chapéu ou o capacete ao ir à escola.
As crianças vão andando para a escola em grupos (Tsugakudan), juntamente com os amigos da vizinhança.

〈Español〉
Va a la escuela con la gorra o el casco puesto.
Los alumnos van caminando a la escuela en grupo con los niños del vecindario (Tsugakudan).

〈English〉
You go to school wearing a cap or a helmet.
You walk to school in a group with your neighborhood friends.

〈中文〉
戴帽子或安全帽上学。
与附近的小朋友组成上学小队一起走路去学校。

〈Tiếng Việt〉
Đội mũ hoặc mũ bảo hiểm khi đi đến trường.
Cùng đi bộ đến trường với bạn bè lân cận xung quanh, tạo nên đội đi học.

あさのかい asa no kai



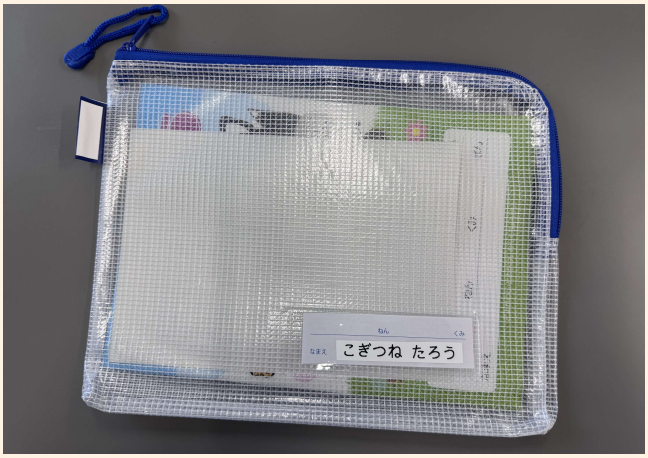

〈日本語〉
朝学校に行ったら、「朝の会」があります。本を読んだり、一日の予定を聞いたりします。連絡袋を先生に渡します。

〈Português〉
De manhã, ao chegar na escola, é realizada a Reunião Matinal (Asa no Kai). Lê-se livros, e também ouve-se a programação do dia. E entrega-se a pasta de caderno de recados ao professor.

〈Español〉
Llega a la escuela y van a hacer la reunión de la mañana (Asa no kai). El profesor habla del horario del día, leen libros y también entregan la bolsa de recado al profesor.

〈English〉
Arriving at school, you have a “Morning Gathering”. You read books, and hear the day’s schedule. You hand a parent-teacher notebook to the teacher.

〈中文〉
早上去学校后，有“早会”。读书、听这一天的计划。将联络袋交给老师。

〈Tiếng Việt〉
Vào buổi sáng đến trường, sẽ có “họp buổi sáng”. Các bạn sẽ đọc sách, nghe về lịch trình trong 1 ngày. Đưa túi liên lạc cho giáo viên.

べんきょう benkyo





〈日本語〉
学校では、いろいろな勉強をします。また、毎日宿題があります。

〈Português〉
Na escola, estuda-se várias matérias. E todos os dias, há tarefas escolares.

〈Español〉
En la escuela estudian varias materias.Y todos los días les dejan las tareas.

〈English〉
You study various subjects at school. You have homework to do every day.

〈中文〉
在学校学习很多知识。而且，每天都有作业。

〈Tiếng Việt〉
Ở trường học, các bạn học rất nhiều điều. Ngoài ra, mỗi ngày đều có bài tập.

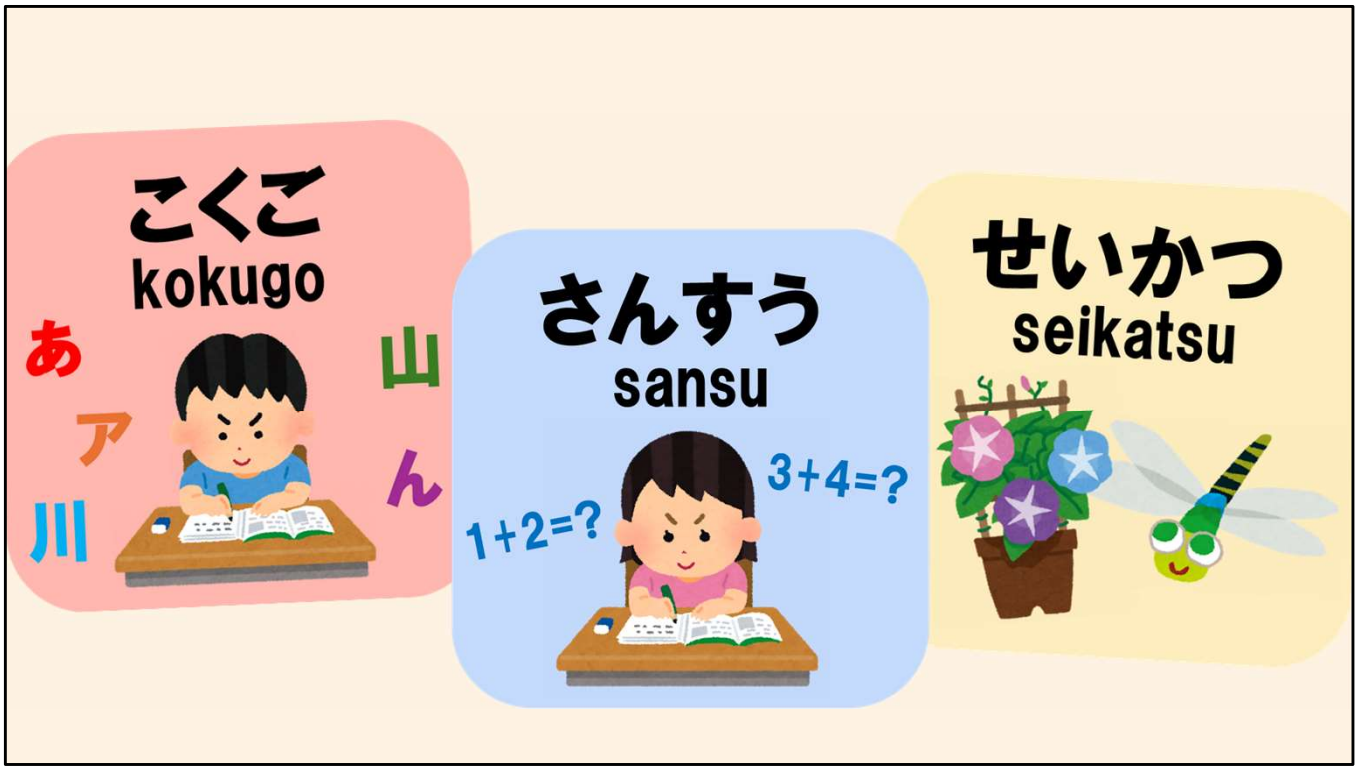

〈日本語〉
ひらがなやカタカナ、漢字を勉強する「国語」や、足し算や図形を勉強する「算数」、そして、虫や花など生き物の勉強をする「生活」があります。

〈Português〉
Japonês (Kokugo): estuda-se o Hiragana, Katakana e Kanji; Matemática (Sansu): estuda-se adição, formas geométricas, etc.; Vida (Seikatsu): estuda-se os insetos, flores e seres vivos.

〈Español〉
En la hora de "Kokugo" (Japonés), estudia las letras como Hiragana, Katakana y Kanji,etc. En la hora de "Sansu"(matemática), estudia los cálculos como suma y las formas,etc. En la hora de "Seikatsu" (Vida), estudia de los seres vivos como insectos, flores,etc.

〈English〉
“Japanese”, you learn Hiragana, Katakana, and Kanji, “Mathematics”, you learn about addition and shapes, and “Life”, you learn about living things such as insects and flowers.

〈中文〉
≪国语≫学习平假名、片假名及汉字、≪数学≫学习加法及图形、≪生活≫学习虫、花等生物。

〈Tiếng Việt〉
Có các môn học như môn “Quốc ngữ” (“Kokugo”) học về chữ Hiragana, Katakana và Kanji, như môn “Toán” (“Sansu”) thì sẽ học phép cộng hoặc hình dạng, môn “Sinh hoạt” (“Seikatsu”) các bạn sẽ được học về các sinh vật sống như côn trùng hay hoa cỏ...

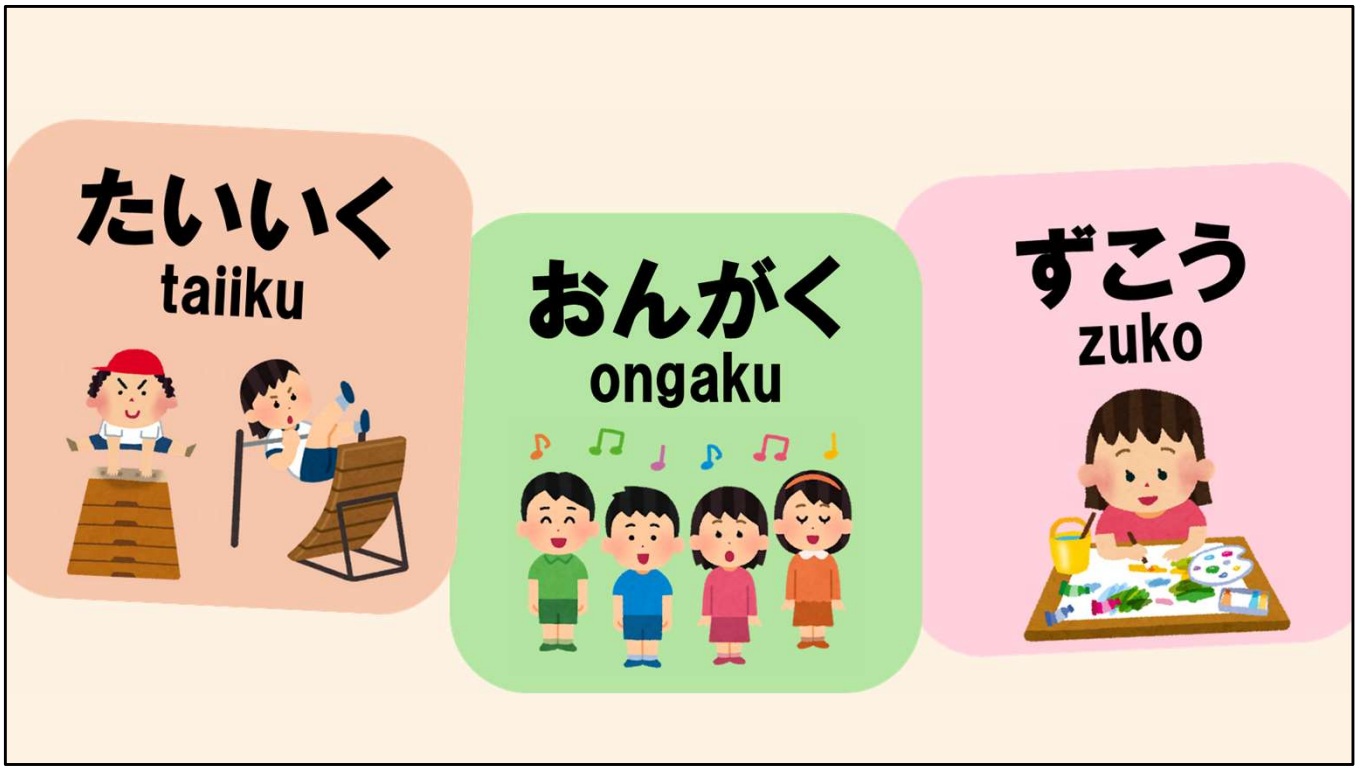

〈日本語〉
走ったり、鉄棒や跳び箱など運動をする「体育」、みんなで歌を歌う「音楽」、絵を描いたり工作をしたりする「図工」があります。体育の授業がある日は体操服を着ていきます。

〈Português〉
Educação Física (Taiiku): realiza-se corridas, atividades na barra fixa, na caixa de salto, ginástica; Música (Ongaku): todos cantam juntamente; Artes (Zuko): realiza-se desenhos e obras de arte. Nos dias de Educação Física, usa-se o uniforme de ginástica (Taiso Fuku).

〈Español〉
En la hora de "Taiiku"(Educación física), corren, hacen ejercicios como barra horizontal, caja de salto,etc. En la hora de"Ongaku"(Música),cantan juntos y en la hora de"Zuko"(Arte),dibujan y hacen las obras de arte. Los días que tiene la clase de educación física, hay que llevar el uniforme de deporte (Taisofuku).

〈English〉
“Physical Education”, you run, exercise on the bar, or jump over the vaulting box, “Music”, you sing songs with everyone, and “Drawing and Crafts”, you draw and do craftwork. On the day of Physical Education, you wear gym clothes.

〈中文〉
还有跑步、单杠及跳箱等做运动的≪体育≫、大家一起唱歌的≪音乐≫、画画做手工的≪图工≫课。有体育课的这天要穿运动服。

〈Tiếng Việt〉
Các môn học “Thể dục” (“Taiiku”) các bạn sẽ được vận động như chạy, đu xà, nhảy cao qua vật cản.., các bạn sẽ cùng nhau ca hát với môn “Âm nhạc” (“Ongaku”) và với môn “Thủ công” (“Zuko”) các bạn sẽ được vẽ tranh, làm đồ thủ công. Vào những ngày có môn thể dục, các bạn sẽ mặc đồng phục thể dục đi học.

きゅうしょく kyushoku





〈日本語〉
お昼には給食があります。給食は、毎日違うおかずが出ます。ごはんのときもあれば、パンやうどんのときもあります。

〈Português〉
Na hora do almoço, há a refeição escolar (Kyushoku). E todos os dias, há refeições diferentes. Há dias que é servido arroz, e outros dias que é servido pão, macarrão japonês (Udon), etc.

〈Español〉
En el mediodía comen el almuerzo escolar. La comida escolar les ofrece diferentes menús cada día. A veces les sirven arroz y otras veces pan o fideos como Udon.

〈English〉
You have school lunch at noon. Every day has its original dishes.
You have rice, bread, or Udon depending on the day.

〈中文〉
中午有校餐。校餐每天都有不同的菜品。有时是米饭、有时还有面包或乌冬面。

〈Tiếng Việt〉
Đến buổi trưa thì sẽ có bữa ăn trưa. Bữa ăn thì mỗi ngày sẽ khác nhau. Có những ngày ăn cơm, cũng có ngày ăn bánh mì hoặc mì Udon.

きゅうしょく kyushoku





〈日本語〉
給食は子どもが自分たちで準備します。お皿に入れて、みんなに配ります。

〈Português〉
Os preparativos da refeição escolar são realizados pelas próprias crianças. As refeições são colocadas nos pratos, e distribuídas para todas as crianças.

〈Español〉
En la hora de almuerzo, los preparativos del almuerzo escolar son realizados por los propios alumnos. Sirven en platos y los distribuyen a todos los alumnos.

〈English〉
Children prepare their own lunch. Foods are placed on plates and served to everyone.

〈中文〉
校餐由孩子们自己准备。盛到餐具里分给大家。

〈Tiếng Việt〉
Bữa ăn thì các bạn sẽ tự mình chuẩn bị. Cho đồ ăn vào đĩa và phân phát cho các bạn.

そうじ soji





〈日本語〉
ご飯を食べたら、掃除の時間があります。みんなで学校をきれいにします。

〈Português〉
E após comer a refeição, há o horário de realizar a limpeza (Soji). E todos juntos limpam a escola.

〈Español〉
Después de comer, es la hora de la limpieza. Todos participan para limpiar la escuela.

〈English〉
After lunch, it is time to clean up. Everyone cleans the school together.

〈中文〉
饭后是扫除的时间。大家一起把学校打扫干净。

〈Tiếng Việt〉
Sau khi ăn xong, thì sẽ có giờ dọn dẹp. Mọi người cùng nhau làm sạch trường học.

ほうか（やすみ）hoka (yasumi)



〈日本語〉
学校は、休憩の時間もあります。一日２回、２０分くらいの休みがあり、本を読んだり、外で走ったり、ボールで遊んだり、みんな好きなことをして過ごします。

〈Português〉
Há também os intervalos na escola. Por dia, há 2 intervalos (com duração de 20 minutos por intervalo). Nos intervalos, as crianças passam o tempo fazendo atividades que gostam, tais como, leituras de livros, corridas ao ar livre, brincadeiras com bola, etc.

〈Español〉
También tienen la hora del recreo. Hay dos veces de recreo de 20 minutos. Los niños pasan el tiempo haciendo las actividades que les gustan, leyendo libros, corriendo afuera, jugando con la pelota,etc.

〈English〉
You have break time at school, too. Twice a day, you have about 20-minute break time for reading books, running outside, or playing with a ball. Everyone spends the time doing what it wants to.

〈中文〉
学校有休息时间。一天两次，休息20分钟左右。读读书、在外面跑跑步、玩玩球，大家一起做喜欢的事情。

〈Tiếng Việt〉
Ở trường cũng có giờ nghỉ ra chơi. Một ngày 2 lần, mỗi lần có khoảng 20 phút để nghỉ ngơi, các bạn có thể đọc sách, ra ngoài chạy nhảy, chơi bóng hoặc chơi trò chơi mà mình thích.

かえりのかい kaeri no kai



〈日本語〉
一日の終わりには「帰りの会」があります。今日あったことを話したり、次の日の連絡をします。帰りの会が終わったら、みんな家に帰ります。

〈Português〉
No final do dia, é realizada a Reunião de Despedida (Kaeri no Kai). E é conversado a respeito do dia, e sobre os comunicados do dia seguinte. E ao terminar a Reunião de Despedida, todos vão embora para casa.

〈Español〉
Al final del día, hay "Reunión de regreso"(Kaeri no kai). Hablan de las cosas que han pasado durante el día y los comunicados del día siguiente. Después de la reunión, se van de regreso a casa.

〈English〉
At the end of the day, you have a “Gathering Before Going Home”. You talk about the things that happened on the day, and are informed on the following day. When the Gathering Before Going Home is over, everyone goes home.

〈中文〉
一天结束后有“放学前的班会”。讲讲这一天发生的事情及关于第二天的联络。班会结束后，大家放学回家。

〈Tiếng Việt〉
Khi kết thúc một ngày sẽ có “Họp ra về”. Trò chuyện về những việc đã trải qua hôm nay, dặn dò cho ngày tiếp theo. Sau khi họp ra về kết thúc, mọi người đi về nhà.

がっこうの　ぎょうじ

gakko no gyoji

どうがは　こちら







〈日本語〉
がっこうのぎょうじ

〈Português〉
Programa Escolar

〈Español〉
Eventos escolares

〈English〉
School events

〈中文〉
学校的活动

〈Tiếng Việt〉
Giờ học ở trường

1がっき 1gakki

4がつ～7がつ 4gatsu～7gatsu

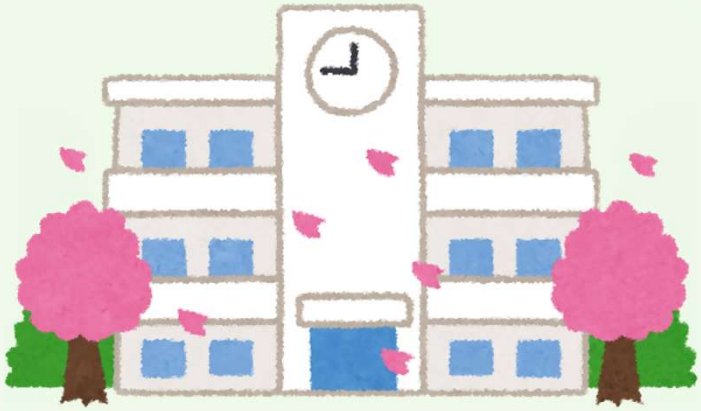

〈日本語〉
日本の小学校は３つの学期に分かれており、４月から７月までを１学期と呼びます。

〈Português〉
A Escola Primária Japonesa (Shogakko), é dividida em 3 períodos. O 1º período (Ichigakki) é a partir de Abril até Julho.

〈Español〉
En la escuela primaria japonesa, se divide un año en tres periodos. De abril hasta julio es el 1° periodo.

〈English〉
Japanese elementary schools have 3 terms a year, and the period from April to July is called the 1st term.

〈中文〉
日本的小学分3个学期，从4月至7月为第1学期。

〈Tiếng Việt〉
Tiểu học ở Nhật Bản được chia làm 3 học kỳ, từ tháng 4 đến tháng 7 là học kỳ 1.

にゅうがくしき nyugaku shiki





〈日本語〉
最初に学校に行く日は、入学式があります。お父さん、お母さんもきれいな服装で行きます。

〈Português〉
No 1º dia que a criança for à escola, é realizada a Cerimônia de Ingresso Escolar (Nyugakushiki).
O Papai e a Mamãe também vestem roupas formais e participam da Cerimônia.

〈Español〉
En el primer día que van a la escuela realizan "Ceremonia de ingreso escolar". Los niños y también los padres van con ropa formal.

〈English〉
When you go to school for the first time, you participate in an entrance ceremony.
Father and mother also participate wearing nice clothes.

〈中文〉
上学第1天是入学典礼。爸爸妈妈也穿着正装参加。

〈Tiếng Việt〉
Ngày đến trường đầu tiên là vào buổi lễ nhập học.
Bố, mẹ cũng mặc trang phục đẹp, lịch sự đến cùng.

ぷーる puru



〈日本語〉
夏はプールの授業があります。泳ぐ練習をします。

〈Português〉
No verão, há a Aula de Natação (Puru no Jugyo). E há os treinos para aprender a nadar.

〈Español〉
En verano, tienen clases de natación. Practican nadar en la piscina.

〈English〉
You have a swimming class in summer. You practice swimming.

〈中文〉
夏季有游泳课。练习游泳。

〈Tiếng Việt〉
Vào mùa hè thì sẽ có giờ học ở bể bơi. Các em sẽ được luyện tập bơi lội.

こんだんかい kondan kai



〈日本語〉
懇談会では、先生と保護者で子どもの学校の様子を話します。各学期の終わりにあり、保護者が学校に行き先生と話します。大切な話をするので、必ず行ってください。

〈Português〉
Na Reunião de Pais/Responsáveis e Professores (Kondankai), conversa-se a respeito da criança. As reuniões são realizadas no final de cada período, e os pais/responsáveis vão à escola e conversam com os professores. Durante as reuniões, serão conversados importantes assuntos, portanto participe das reuniões sem falta.

〈Español〉
Reunión de los padres y los profesores: La reunion es la oportunidad de hablar con los profesores sobre la vida escolar de su hijo. Se realizan al final de cada periodo y los padres van a la escuela para hablar con el profesor. No deben faltar porque es muy importante.

〈English〉
At parent-teacher meeting, how the child is doing at school is talked about. The meeting is held at the end of respective term, and guardian goes to school to talk with the teacher. Since there are important topics to talk about, please make sure to go to the meeting.

〈中文〉
家长会由班主任与家长讲讲孩子在学校的情况。在每学期结束时，家长去学校与老师谈话。因为是重要的谈话，请一定参加。

〈Tiếng Việt〉
Tại buổi họp phụ huynh (giáo viên sẽ gặp riêng với từng phụ huynh), giáo viên và phụ huynh sẽ nói chuyện về cuộc sống học đường của con em mình. Vào mỗi cuối học kỳ, phụ huynh sẽ đến trường và nói chuyện với giáo viên. Giáo viên sẽ trao đổi nhiều chuyện rất quan trọng, vì vậy nhất định hãy đến.



〈日本語〉
１学期が終わると、「夏休み」という長い休みがあります。７月末から９月初めまでお休みです。学校はお休みですが、宿題がたくさんあります。休みの間に持ち物を確認し、無くなったものは用意しておきます。

〈Português〉
Ao terminar o 1º período, inicia-se as Férias Longas de Verão (Natsu Yasumi). E não haverá aulas a partir do final de Julho até o início de Setembro. Não haverá aulas na escola, mas haverá muitas tarefas escolares. E durante as férias, confere-se os materiais escolares, e se estiver faltando algum material, deve ser providenciado um novo material.

〈Español〉
Terminando el 1° periodo, empiezan las vacaciones de verano (Natsuyasumi) No habrán clases desde el final de julio hasta el inicio de septiembre. Durante las vacaciones, revise sus útiles escolares y prepare bien para que no falte nada.

〈English〉
When the 1st term is over, you have long holidays called “Summer Holidays”. School is closed from the end of July to the beginning of September. Although school is closed, you have lots of homework. During the holidays, you check the things to take to school, and prepare the things which were lost.

〈中文〉
1学期结束后迎来长假“暑假”。7月末至9月初休息。学校虽然休息，但有很多作业。在休息时确认携带物品，如果没有了需要准备好。

〈Tiếng Việt〉
Khi kết thúc học kỳ 1, thì sẽ có kỳ nghỉ dài gọi là “Nghỉ hè”. Nghỉ từ cuối tháng 7 cho đến đầu tháng 9. Tuy là nghỉ học ở trường, nhưng có rất nhiều bài tập. Trong thời gian nghỉ kiểm tra lại các đồ dùng cần mang đi, chuẩn bị thêm các đồ đã bị mất.

2がっき 2gakki

9がつ～12がつ 9gatsu～12gatsu

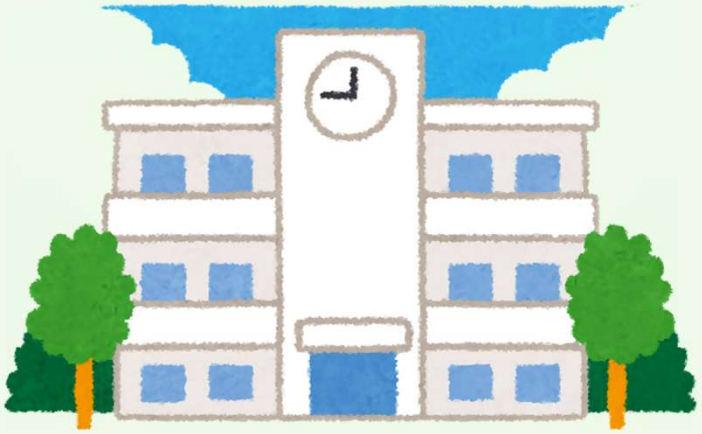

〈日本語〉
夏休みが終わると、２学期（９月～１２月）が始まります。

〈Português〉
Ao terminar as Férias de Verão, inicia-se o 2º período “Nigakki” (Setembro a Dezembro).

〈Español〉
Al terminar las vacaciones de verano, comienza el 2° periodo (de septiembre a diciembre).

〈English〉
When Summer Holidays are over, the 2nd term (September-December) begins.

〈中文〉
暑假结束后，开始第2学期（9月至12月）。

〈Tiếng Việt〉
Khi kết thúc kỳ nghỉ hè, sẽ bắt đầu học kỳ 2 (Tháng 9 ~ 12).

うんどうかい undokai





〈日本語〉
運動会があります。運動会では、走ったり、ダンスを踊ったりします。保護者の方は応援に行きます。

〈Português〉
É realizada a Gincana (Undokai). E na Gincana são realizadas as corridas, danças, etc. E os pais ou responsáveis vão ao evento para realizar as torcidas.

〈Español〉
Hacen el festival deportivo (Undokai). En Undokai corren, danzan, etc. Los padres pueden ir a ver a su hijo cómo participan y para echar porras.

〈English〉
You have a sports day. On sports day, children run, dance and so on. Guardians go to cheer the children.

〈中文〉
学校有运动会。运动会上跑步、跳舞，家长也去加油。

〈Tiếng Việt〉
Ở trường học có hội thể thao. Tại hội thể thao, các bạn sẽ chạy, nhảy múa. Các phụ huynh sẽ đến cổ cũ cho các bạn.

こうがいがくしゅう kogai gakushu





〈日本語〉
校外学習があります。お弁当を持って、近くの公園などに行きます。

〈Português〉
Há as atividades externas de aprendizagem. E as atividades são realizadas nos parques arredores, levando-se a marmita (Bento).

〈Español〉
Hay día de actividades de aprendizaje fuera de la escuela. Llevan lonchera (Obento) y van a los lugares como parques cercanos.

〈English〉
You go on a field trip. Taking a lunch box, you go to the park nearby etc.

〈中文〉
校外学习，带上便当去附近的公园等。

〈Tiếng Việt〉
Có giờ học dã ngoại ngoài trường học. Các bạn sẽ mang theo cơm hộp, đi đến các điểm như công viên gần đó.

はっぴょうかい happyo kai





〈日本語〉
発表会では、劇をしたり歌を歌ったりします。

〈Português〉
É realizada a Apresentação de Música e Teatro (Happyokai), no qual as crianças realizam peças teatrais, cantos, etc.

〈Español〉
En el día de la presentación de música y teatro, los alumnos hacen la presentación de obras de teatro y de canto.

〈English〉
On performance day, children perform a play, or sing a song.

〈中文〉
发表会上演剧唱歌。

〈Tiếng Việt〉
Tại hội diễn văn nghệ, các bạn sẽ diễn kịch, hát bài hát.

ふゆやすみ fuyu yasumi





〈日本語〉
冬にも長いお休みがあります。１２月末から１月の初めまでお休みです。宿題がたくさんあります。

〈Português〉
Há também as Férias Longas de Inverno (Fuyu Yasumi). E não haverá aulas a partir do final de Dezembro até o início de Janeiro. Mas, haverá muitas tarefas escolares.

〈Español〉
En el invierno, también tienen vacaciones largas (Fuyuyasumi). Desde final de diciembre hasta el principio de enero. También dejan mucha tarea.

〈English〉
You have long holidays in winter, too. School is closed from the end of December to the beginning of January. You have lots of homework.

〈中文〉
冬季也有长假。12月末至1月初休息。作业很多。

〈Tiếng Việt〉
Mùa đông cũng có kỳ nghỉ dài. Nghỉ từ cuối tháng 12 đến đầu tháng 1. Có nhiều bài tập.

3がっき 3gakki

1がつ～3がつ 1gatsu～3gatsu

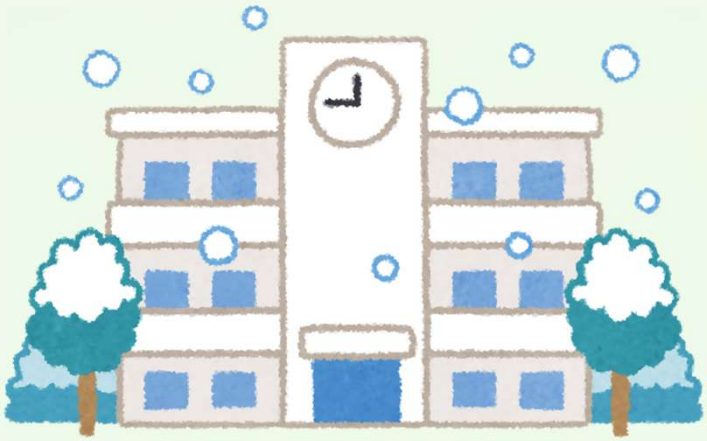

〈日本語〉
冬休みが終わると、３学期（１月～３月）が始まります。

〈Português〉
E ao terminar as Férias de Inverno, inicia-se o 3º período “Sangakki” (Janeiro a Março).

〈Español〉
Al terminar las vacaciones de invierno comienza el 3° periodo (de enero a marzo).

〈English〉
When Winter Holidays are over, the 3rd term (January-March) begins.

〈中文〉
寒假结束后，第3学期（1月至3月）开始。

〈Tiếng Việt〉
Kết thúc kỳ nghỉ đông, thì sẽ bắt đầu học kỳ 3 (Tháng 1 ~ 3).

まらそん marason　　なわとび nawatobi





〈日本語〉
３学期はマラソン大会やなわとびの授業があります。近い時期になると毎日走る練習や、なわとびの練習をします。

〈Português〉
No 3º período, realiza-se a Maratona (Marason Taikai) e a aula de Pular Corda (Nawatobi). E ao aproximar do período dessas atividades, todos os dias, as crianças realizam treinos de corridas e de pular corda.

〈Español〉
En el 3°　periodo, hay eventos como competencia de maratón y de cuerda larga para saltar,etc. Cuando se acerca el día de estos eventos, todos los días practican correr.

〈English〉
In the 3rd term, there are marathon competition and jump roping lessons. When the day is approaching, you practice running, and jump roping every day.

〈中文〉
第3学期有马拉松大会和跳绳的课程。当快要开始时，每天都要练习跑步及跳绳。

〈Tiếng Việt〉
Ở học kỳ 3 thường có đại hội chạy marathon và đại hội nhảy dây. Cứ đến gần thời điểm đó thì các bạn sẽ luyện tập chạy và nhảy dây mỗi ngày.

はるやすみ haru yasumi





〈日本語〉
学校は３月末で終わって、春休みになります。４月の初めまでお休みです。２年生になる準備をします。

〈Português〉
As aulas escolares encerram no final de Março, e inicia-se as Férias de Primavera (Haru Yasumi). E não haverá aulas até o início de Abril. E inicia-se a preparação para passar para a 2ª Série.

〈Español〉
Termina el año escolar al final de marzo y entran en las vacaciones de primavera y no hay clases hasta el inicio de abril.

〈English〉
School is over at the end of March, and Spring Holidays begin. School is closed until the beginning of April. You prepare for your second year.

〈中文〉
3月末学校结束，放春假。休息到4月初。准备升入2年级。

〈Tiếng Việt〉
Trường học kết thúc tại cuối tháng 3, sau đó sẽ là kỳ nghỉ xuân. Nghỉ đến đầu tháng 4. Lúc này các bạn sẽ chuẩn bị bước vào năm học thứ 2 (lớp 2).

2ねんせい 2nensei



〈日本語〉
春休みが終わると、４月からは２年生！

〈Português〉
Após as Férias de Primavera, a partir de Abril, as crianças serão estudantes da 2ª Série (Ninensei)!

〈Español〉
En las vacaciones de primavera, se tienen que preparar para pasar al 2° grado. Después de las vacaciones de primavera, los niños serán de 2° grado.

〈English〉
When Spring Holidays are over, you will be a 2nd grader from April!

〈中文〉
春假结束后，从4月开始成为2年级学生！

〈Tiếng Việt〉
Kỳ nghỉ xuân kết thúc, từ tháng 4 các bạn đã là học sinh năm 2 rồi!